ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

LIÊN SỞ: XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

TỪ NGÀY 11 THÁNG 9 NĂM 2023

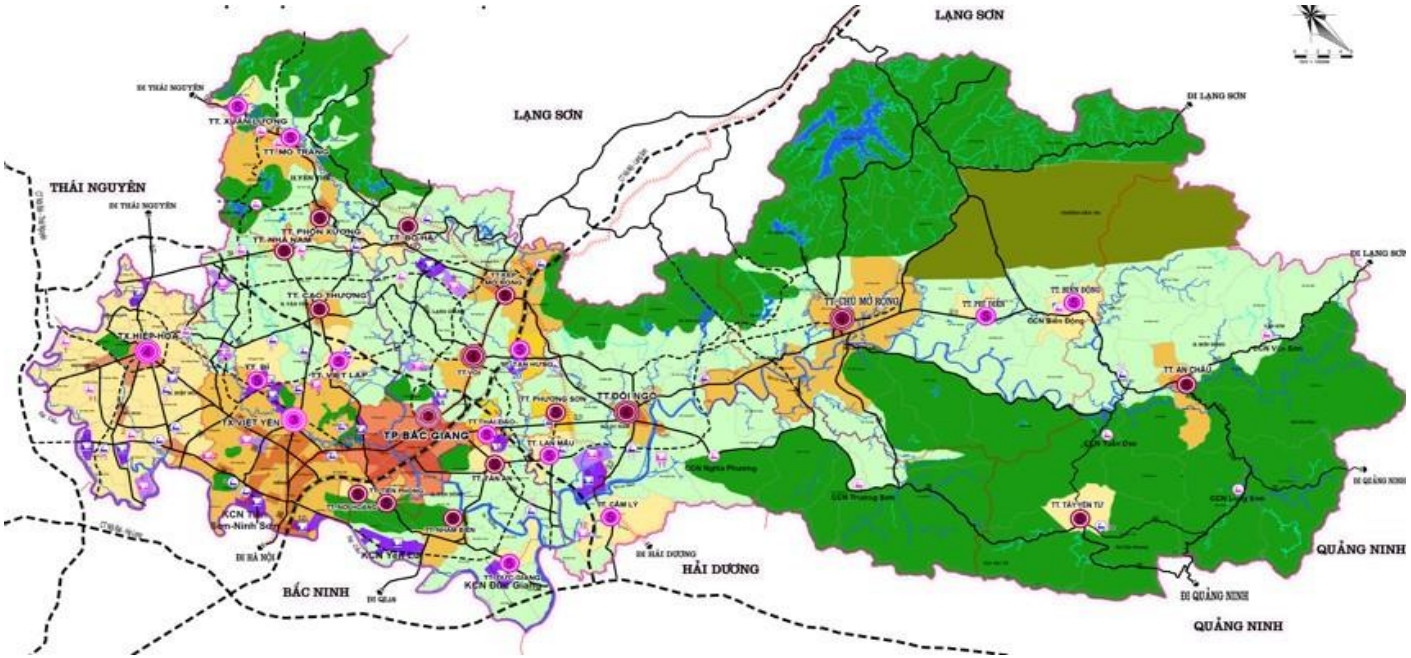

UBND TỈNH BẮC GIANG
LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 11 tháng 9 năm 2023

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 11 tháng 9 năm 2023 làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị không có danh mục trong Công bố giá này, chủ đầu tư tham khảo Công bố giá số 06/CBVLXD-LS ngày 11/07/2023 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

KT. GIÁM ĐỐC **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
(Đã ký)	***(Đã ký)***
Bùi Văn Huy	**Lê Quang Minh**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ 11/9/2023

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 08/CBVLXD-LS ngày 11/9/2023 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

BẢNG 1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1	**Thép xây dựng các loại**											
*	***Thép nhãn hiệu TISCO***											
-	Thép cuộn CT3 D6-T, Φ8-T, gai CT3, CB240-T, SD265A, CB300-V	Kg	14.560	14.510	14.460	14.510	14.560	14.560	14.620	14.530	14.680	14.810
-	Thép cây vằn CT5 SD295A, CB300-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	14.610	14.560	14.510	14.560	14.610	14.610	14.670	14.580	14.730	14.860
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	15.010	14.960	14.910	14.960	15.010	15.010	15.070	14.980	15.130	15.260
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	14.860	14.810	14.760	14.810	14.860	14.860	14.920	14.830	14.980	15.110
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	14.810	14.760	14.710	14.760	14.810	14.810	14.870	14.780	14.930	15.060
-	Thép cây vằn SD390, SD490 CB400-V,CB500-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	14.610	14.560	14.510	14.560	14.610	14.610	14.670	14.580	14.730	14.860
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	15.010	14.960	14.910	14.960	15.010	15.010	15.070	14.980	15.130	15.260
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	14.860	14.810	14.760	14.810	14.860	14.860	14.920	14.830	14.980	15.110
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	14.810	14.760	14.710	14.760	14.810	14.810	14.870	14.780	14.930	15.060
-	Thép góc SS400, CT38, CT42 nhãn hiệu TISCO											
+	L40 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.960	15.910	15.860	15.910	15.960	15.960	16.020	15.930	16.080	16.210
+	L50 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.860	15.810	15.760	15.810	15.860	15.860	15.920	15.830	15.980	16.110
+	L60 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.860	15.810	15.760	15.810	15.860	15.860	15.920	15.830	15.980	16.110
+	L63-L65 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.860	15.810	15.760	15.810	15.860	15.860	15.920	15.830	15.980	16.110
+	L70-L75 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.860	15.810	15.760	15.810	15.860	15.860	15.920	15.830	15.980	16.110
+	L80-L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.860	15.810	15.760	15.810	15.860	15.860	15.920	15.830	15.980	16.110
+	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	17.660	17.610	17.560	17.610	17.660	17.660	17.720	17.630	17.780	17.910
-	Thép góc SS540 nhãn hiệu TISCO											
+	L80 ÷ L100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	17.910	17.860	17.810	17.860	17.910	17.910	17.970	17.880	18.030	18.160
+	L120 ÷ L130 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	18.210	18.160	18.110	18.160	18.210	18.210	18.270	18.180	18.330	18.460
+	L150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	18.610	18.560	18.510	18.560	18.610	18.610	18.670	18.580	18.730	18.860
-	Thép chữ C (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	C80 ÷ C100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.760	15.710	15.660	15.710	15.760	15.760	15.820	15.730	15.880	16.010
+	C120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	15.810	15.760	15.710	15.760	15.810	15.810	15.870	15.780	15.930	16.060
+	C140 ÷ C160 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	17.060	17.010	16.960	17.010	17.060	17.060	17.120	17.030	17.180	17.310
-	Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	I 100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	16.210	16.160	16.110	16.160	16.210	16.210	16.270	16.180	16.330	16.460
	I120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	16.160	16.110	16.060	16.110	16.160	16.160	16.220	16.130	16.280	16.410
+	I 150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	16.660	16.610	16.560	16.610	16.660	16.660	16.720	16.630	16.780	16.910
-	Thép ngắn dài (L40-L75) TISCO											
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	14.790	14.740	14.690	14.740	14.790	14.790	14.850	14.760	14.910	15.040
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	14.480	14.430	14.380	14.430	14.480	14.480	14.540	14.450	14.600	14.730
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	14.170	14.120	14.070	14.120	14.170	14.170	14.230	14.140	14.290	14.420
-	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) TISCO											
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	15.200	15.150	15.100	15.150	15.200	15.200	15.260	15.170	15.320	15.450
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	14.870	14.820	14.770	14.820	14.870	14.870	14.930	14.840	14.990	15.120

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	14.590	14.540	14.490	14.540	14.590	14.590	14.650	14.560	14.710	14.840
*	***Thép Natsteel Vina (NSV)***											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240-T (A1)	Kg	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720	13.720
-	Thép cây vằn CB300-V (A2)											
+	Φ10(chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
+	Φ14 ÷ Φ 32 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920	13.920
-	Thép cây vằn CB400-V (A3)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220	14.220
-	Thép cây vằn CB500-V (A4)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320
+	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320	14.320
*	***Thép Hòa Phát***											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240T	Kg	14.350	14.350	14.350	14.380	14.350	14.360	14.380	14.410	14.430	14.480
-	Thép cây vằn CB300-V											
+	Φ10	Kg	14.110	14.110	14.110	14.140	14.110	14.120	14.140	14.170	14.190	14.240
+	Φ12	Kg	14.060	14.060	14.060	14.090	14.060	14.070	14.090	14.120	14.140	14.190
+	Φ14 ÷ Φ 32	Kg	14.010	14.010	14.010	14.040	14.010	14.020	14.040	14.070	14.090	14.140
-	Thép cây vằn CB400-V											
+	Φ10	Kg	14.510	14.510	14.510	14.540	14.510	14.520	14.540	14.570	14.590	14.640
+	Φ12	Kg	14.360	14.360	14.360	14.390	14.360	14.370	14.390	14.420	14.440	14.490
	Φ14 ÷ Φ 32	Kg	14.310	14.310	14.310	14.340	14.310	14.320	14.340	14.370	14.390	14.440
*	***Thép VAS Nghi Sơn***											
+	Thép cuộn Φ6, Φ8 (CB240T)	Kg	14.800	14.800	14.800	14.830	14.800	14.810	14.830	14.860	14.880	14.930
+	Thép cuộn Φ8 (CB300V)	Kg	14.900	14.900	14.900	14.930	14.900	14.910	14.930	14.960	14.980	15.030
-	*Thép thanh vằn*											
+	Φ8 (CB300V)	Kg	14.900	14.900	14.900	14.930	14.900	14.910	14.930	14.960	14.980	15.030
+	Φ10 (Gr40)	Kg	14.950	14.950	14.950	14.980	14.950	14.960	14.980	15.010	15.030	15.080
+	Φ12 (CB300V)	Kg	14.850	14.850	14.850	14.880	14.850	14.860	14.880	14.910	14.930	14.980
+	Φ14-Φ20 (CB300V/Gr40)	Kg	14.800	14.800	14.800	14.830	14.800	14.810	14.830	14.860	14.880	14.930
+	Φ10 (CB400V/CB500V)	Kg	15.050	15.050	15.050	15.080	15.050	15.060	15.080	15.110	15.130	15.180
+	Φ12 (CB400V/CB500V)	Kg	14.950	14.950	14.950	14.980	14.950	14.960	14.980	15.010	15.030	15.080
+	Φ14-Φ32 (CB400V/CB500V)	Kg	14.900	14.900	14.900	14.930	14.900	14.910	14.930	14.960	14.980	15.030
*	***Nhựa đường, bê tông nhựa Asphalt***											
-	***Nhựa đường***											
+	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	Kg	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
+	Nhựa đường xá polime PMB I Petrolimex	Kg	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
+	Nhựa đường xá polime PMB III Petrolimex	Kg	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
+	Nhựa đường xá lỏng 60/70 Petrolimex	Kg	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
+	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá Petrolimex	Kg	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
+	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá Petrolimex	Kg	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
+	Nhũ tương góc Axit 60% Petrolimex	Kg	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
+	Nhựa đường lỏng -xá MC70 Petrolimex	Kg	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900